



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số dư cuối tháng 6	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		359 774 221 278	328 218 869 670
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	24 481 394 697	70 798 809 661
1. Tiền	111		24 481 394 697	70 798 809 661
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	154 279 997 840	108 163 954 872
1. Đầu tư ngắn hạn	121		195 683 619 591	148 379 178 942
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(41.403.621.751)	(40.215.224.070)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	166.725.869.175	141.811.951.884
1. Phải thu của khách hàng	131		1 028 108 120	109 370 000
2. Trả trước cho người bán	132		2 107 517 066	804 817 066
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	163 590 243 989	140 897 764 818
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14 286 959 566	7 444 153 253
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 558 935 553	579 349 091
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1 715 316 364	1 715 383 146
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		271 219 965	225 711 332
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		10 741 487 684	4 923 709 684
- Tài sản thiếu chờ xử lý (1381)	15A			
- Tạm ứng (141)	15B		10 064 340 041	4 153 232 041
- Cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn(144)	15C		677 147 643	770 477 643
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	116 735 520 039	136 291 186 383
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		22 220 886 966	23 282 437 199
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	11 753 324 838	12 018 236 362
- Nguyên giá	222		17 365 750 243	16 885 049 162
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.612.425.405)	(4.866.812.800)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số dư cuối tháng 6	Số đầu năm
2. TSCĐ thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			-
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	10 467 562 128	11.264.200.837
- Nguyên giá	228		12 137 291 080	12.746.211.080
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.669.728.952)	(1.482.010.243)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240		22 284 683 636	22 284 683 636
- Nguyên giá	241		22 284 683 636	22 284 683 636
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		69 461 056 203	88 236 526 203
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		53 439 656 203	71 807 126 203
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	16 021 400 000	16 429 400 000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	2 768 893 234	2 487 539 345
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	2 768 893 234	2 487 539 345
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		476 509 741 317	464 510 056 053
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		80 762 617 713	69 145 022 037
I. Nợ ngắn hạn	310		80 273 110 865	68 572 123 754
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		74 000 000 000	59 000 000 000
2. Phải trả cho người bán	312		160 080 000	1 874 580 000
3. Người mua trả tiền trước	313		169 300 000	207 000 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	527.965.312	96.480.020
5. Phải trả người lao động	315		33.805.789	2.444.964.736
6. Chi phí phải trả	316	V.12	-	-
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		580 265 343	20.325.000
- Trong đó phải trả người đầu tư về GDCK	32A		133 968 279 567	153 209 001 530
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	32X		770 157 400	981 631 400
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		384 573 807	494 231 307
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	3 646 963 214	3 452 911 291
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		489 506 848	572 898 283
1. Phải trả dài hạn người bán	331			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số dư cuối tháng 6	Số đầu năm
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		27.414.298	65 629 298
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339		462 092 550	507 268 985
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		395 747 123 604	395 365 034 016
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	395 747 123 604	395 365 034 016
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		309 789 530 000	309 789 530 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		163 240 342 400	163 240 342 400
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		4 352 332 126	4 352 332 126
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(15.022.390.400)	(15.022.390.400)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		35 850 562 479	35 850 562 479
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4 352 332 126	4 352 332 126
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(106.815.585.127)	(107.197.674.715)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		476 509 741 317	464 510 056 053
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Tài sản nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký	006		751 225 710 000	620 744 210 000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		600 204 190 000	567 617 220 000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		27 277 090 000	24 245 750 000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		571 063 200 000	541 123 590 000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		1 863 900 000	2 247 880 000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011			
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		124 837 300 000	22 494 470 000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		2 853 750 000	5 597 000 000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong	014		121 983 550 000	16 897 470 000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước	015			
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016			
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		8 526 350 000	
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		8 526 350 000	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số dư cuối tháng 6	Số đầu năm
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019			
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020			
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022			
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023			
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024			
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025			
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		15 312 400 000	26 351 800 000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		294 000 000	
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		15 018 400 000	26 351 800 000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030			
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031			
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032			
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033			
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034			
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035			
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		2 345 470 000	4 280 720 000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		1 340 000	
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		2 344 130 000	4 280 720 000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040			
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042			
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của T. viên lưu	043			
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH trong nước	044			
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH nước ngoài	045			
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046			
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047			
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết			3 014 567 000	
Trong đó:				
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		3 014 567 000	
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		2 672 000 000	
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		342 567 000	
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054			
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số dư cuối tháng 6	Số đầu năm
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056			
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057			
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH trong nước	058			
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH nước ngoài	059			
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060			
7.3. Chứng khoán cầm cố	061			
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062			
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063			
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064			
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065			
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066			
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067			
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068			
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069			
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070			
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071			
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072			
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073			
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074			
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075			
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	076			
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077			
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	078			
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	079			
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080			
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081			
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082			
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		48 790 960 000	52 119 430 000
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084			

Hải Phòng ngày 15 tháng 07 năm 2010

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Phương Lan

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đặng Minh Hằng

Tổng giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Sơn Hải

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đến ngày: 30/06/2010

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ II		LUỸ KẾ 6 THÁNG	
		NĂM 2010	NĂM 2009	NĂM 2010	NĂM 2009
1. Doanh thu	01	21.015.991.891	26.457.579.635	34.476.204.654	30.448.579.014
Tr.đó: - Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	01.1	8.795.949.018	11.219.323.069	14.583.998.481	12.790.697.932
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	11.031.841.998	14.736.515.770	16.939.339.891	16.579.880.092
+ Chênh lệch lãi bán khoản đầu tư chứng khoán, vốn góp		7.219.643.660	11.656.472.897	11.678.124.703	12.121.094.817
+ Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu		3.812.198.338	3.080.042.873	5.261.215.188	4.458.785.275
- Doanh thu bảo lãnh phát hành CK	01.3		0		30.000.000
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	90.477.962	31.818.182	213.750.689	332.045.455
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	2.470.620	3.731.263	7.122.894	5.851.265
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		0		3.636.364
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		5.454.545	2.727.273	56.755.025
- Doanh thu khác	01.9	1.095.252.293	460.736.806	2.729.265.426	649.712.881
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10	21.015.991.891	26.457.579.635	34.476.204.654	30.448.579.014
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	19.724.723.353	39.155.770.879	25.985.214.318	55.478.370.733
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20	1.291.268.538	(12.698.191.244)	8.490.990.336	(25.029.791.719)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.840.195.702	3.092.845.960	7.984.101.834	6.387.487.717
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30	(2.548.927.164)	(15.791.037.204)	506.888.502	(31.417.279.436)
8. Thu nhập khác	31	17.090.909		18.181.818	
9. Chi phí khác	32	122.980.732		142.980.732	
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(105.889.823)	-	(124.798.914)	-
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	(2.654.816.987)	(15.791.037.204)	382.089.588	(31.417.279.436)
12. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51				
13. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52				
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	(2.654.816.987)	(15.791.037.204)	382.089.588	(31.417.279.436)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Hải Phòng ngày 15 tháng 07 năm 2010

Lập biểu

(ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Phương Lan

Kế toán trưởng

(ký, ghi rõ họ)

Đặng Minh Hằng

Tổng giám đốc

(ký, ghi rõ họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Sơn Hải